

Part 8:

English	Answer	Vietnamese
67. My pleasure	67 -	O. Tôi có thể đi ra ngoài được không?
68. Excuse me	68 -	P. Tôi buồn
69. May I come in please?	69 -	Q. Không có gì
70. May I go out please ?	70 -	R. Tôi đói quá
71. May I sit down?	71 -	S. Tôi lạnh
72. How are you?	72 -	T. Tôi có thể vào được không?
73. I'm sad	73 -	U. Xin lỗi cho tôi nhờ 1 chút
74. I'm so hungry	74 -	V. Tuyệt
75. I'm thirsty	75 -	W. Đó thật sự tuyệt vời
76. I'm cold	76 -	X. Tôi có thể ngồi xuống được không?
77. Cool = Great = Amazing	77 -	Y. Thật ghê tởm
78. It's horrible	78 -	Z. Bạn thế nào rồi?
79. It's disgusting	79 -	A. Ngon
80. Yummy = Delicious	80 -	B. Thật kinh khủng
81. That's really nice	81 -	C. Tôi khát nước